

TÁI CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG: LÝ LUẬN VÀ VẬN DỤNG THỰC TIỄN Ở TỈNH PHÚ THỌ

Ngô Thắng Lợi

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: loint@neu.edu.vn

Nguyễn Huy Lương

Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ

Email: nhluongpt@gmail.com

Ngô Quốc Dũng

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: dungnq@neu.edu.vn

Ngày nhận: 10/02/2018

Ngày nhận bản sửa: 20/3/2018

Ngày duyệt đăng: 02/4/2018

Tóm tắt:

Dựa theo cách tiếp cận phát triển bền vững, xem xét quá trình tái cơ cấu ngành kinh tế tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2017, bài viết nhận định: các ngành sản phẩm có dấu hiệu lợi thế, đem lại giá trị gia tăng cao và thân thiện môi trường đang có biểu hiện trì trệ xét cả về xu hướng và tốc độ chuyển dịch, dẫn đến đóng góp của các ngành này đối với tăng trưởng toàn nền kinh tế tỉnh, năng suất lao động và thu nhập bình quân đầu người ngày càng thấp. Từ việc xác định nguyên nhân của những bất cập nói trên, đó là trình độ công nghệ sản xuất thấp và chậm được đổi mới, sự không đồng bộ trong tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành với cơ cấu lao động và cơ cấu vốn đầu tư, thực hiện các mối liên kết chưa tốt, bài viết đưa ra những khuyến nghị cụ thể cải thiện các yếu tố trên nhằm tạo ra những đột phá trong quá trình tái cơ cấu ngành kinh tế thời gian tới, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Từ khóa: Lợi thế, tăng trưởng, liên kết, mô hình, ngành, cơ cấu, bền vững.

Restructuring Local Economy Towards Sustainable Development: Theory and Practical Application in Phu Tho Province

Abstract:

Based on the sustainable development approach, considering the economic restructure process of Phu Tho province for the 2011-2017 period, this paper identifies that the product sectors which are beneficial, high value added and environmentally friendly reveal the sluggishness in terms of both trend and conversion speed. This leads the low contribution of these sectors to the economic growth, labor productivity and per capita income. In addition, the causes of shortcomings are also determined, which are the low level and slow innovation of production technology, the asynchronous in the growth rate of the economic restructure with labor structure and capital structure, poor linkage. Based on that, the paper proposes the specific recommendations to improve the above factors to create breakthroughs in the economic restructuring process for meeting requirements of sustainable development in the coming time.

Keywords: Advantage, growth, linkage, structure, sustainability.

1. Đặt vấn đề

Thứ nhất, tái cơ cấu ngành kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng là nhiệm vụ trung tâm quan trọng nhất của quốc gia cũng như mỗi địa phương giai đoạn 2016-2020. Nhiệm vụ này đặt ra đối với các địa phương là tăng trưởng kinh tế nhanh gắn với hiệu quả và bền vững. Do đó, có thể xác định mục tiêu tái cơ cấu ngành kinh tế địa phương với 3 nội dung chính: (i) Thực hiện tăng trưởng nhanh và hiệu quả; (ii) Tăng trưởng kinh tế nhanh phải có tác động tích cực đến tiến bộ xã hội; (iii) Tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường, chống ô nhiễm, ứng phó với biến đổi khí hậu. Mục tiêu trên đã đặt ra những yêu cầu chính cho phát triển các ngành kinh tế trong quá trình tái cơ cấu, đó là ba nhóm ngành sản phẩm gồm các ngành có lợi thế cạnh tranh của địa phương, các ngành có giá trị gia tăng cao và các ngành thân thiện môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu cần được phát triển mạnh.

Thứ hai, để đánh giá chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo yêu cầu phát triển bền vững kinh tế địa phương, bài viết đề xuất ba góc độ phân chia ngành dựa trên các dấu hiệu liên quan đến phát triển bền vững (Ngô Thắng Lợi & Nguyễn Quỳnh Hoa, 2017) gồm:

-Phân chia ngành theo dấu hiệu lợi thế: Các ngành kinh tế địa phương được chia theo 2 nhóm ngành sản phẩm, đó là: (i) nhóm ngành có dấu hiệu lợi thế; và (ii) nhóm ngành còn lại. Xu hướng hợp lý trong chuyển dịch cơ cấu theo hướng này phải là gia tăng tỷ trọng của nhóm ngành có lợi thế. Biểu hiện gia tăng tỷ trọng nhóm ngành lợi thế có thể được thể hiện trong giá trị gia tăng hay quy mô lao động.

-Phân chia theo mức độ đóng góp vào giá trị gia tăng: Các ngành kinh tế của địa phương được chia thành 2 nhóm: (i) nhóm ngành đem lại giá trị gia

tăng cao; và (ii) nhóm ngành sản phẩm còn lại. Theo cách phân chia này, xu hướng chuyển cơ cấu ngành hợp lý là gia tăng tỷ trọng (có thể là giá trị gia tăng hay lao động) của nhóm ngành đem lại giá trị kinh tế cao của địa phương.

-Phân chia theo tính chất thân thiện môi trường: Các ngành kinh tế được chia thành 2 nhóm: (i) nhóm ngành sản phẩm thân thiện môi trường (xanh); và (ii) nhóm ngành sản phẩm còn lại. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành hợp lý theo góc độ này là gia tăng tỷ trọng (Giá trị gia tăng hoặc lao động) của nhóm ngành sản phẩm thân thiện môi trường.

2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đánh giá kết quả tái cơ cấu dựa trên xu hướng và tốc độ chuyển dịch

Xu hướng chuyển dịch được xác định dựa trên tính toán sự thay đổi tỷ trọng của từng ngành trong cơ cấu kinh tế theo từng năm (theo giá trị gia tăng, lao động hoặc vốn). Tốc độ chuyển dịch phản ánh quá trình tái cơ cấu nhanh hay chậm, được thực hiện theo phương pháp vector – hệ số cosφ (Ngô Doãn Vịnh, 2011). Phương pháp này lượng hóa mức độ chuyển dịch giữa 2 thời điểm t_0 và t_1 bằng công thức:

$$\cos\theta = \frac{\sum_{i=1}^n S_i(t_0) \times S_i(t_1)}{\sqrt{\sum_{i=1}^n S_i^2(t_0) \times \sum_{i=1}^n S_i^2(t_1)}}$$

Trong đó $S_i(t_0)$, $S_i(t_1)$ là tỷ trọng của ngành i tại kỳ gốc và kỳ nghiên cứu, θ được coi là góc hợp bởi hai vector cơ cấu $S(t_0)$ và $S(t_1)$, cosφ càng lớn thì các cơ cấu càng gần nhau và ngược lại.

2.2. Đánh giá tác động của tái cơ cấu

Quá trình tái cơ cấu tác động đến các thành quả của phát triển, thể hiện qua các tiêu chí đề xuất của nhóm nghiên cứu (Bảng 1).

2.3. Đánh giá các điều kiện thực hiện tái cơ cấu

Bảng 1: Tiêu chí đánh giá tác động tái cơ cấu ngành đến phát triển bền vững

STT	Tiêu chí đánh giá tác động	Chỉ số sử dụng
1	Tiêu chí tổng hợp	- Chỉ số phát triển bền vững nền kinh tế của địa phương (ESI)
2	Tiêu chí tăng trưởng	- Tốc độ tăng trưởng chung - Cấu trúc tăng trưởng theo ngành
3	Tiêu chí hiệu quả tăng trưởng	- Năng suất lao động (giá hiện hành; giá so sánh) - Tốc độ tăng trưởng năng suất lao động
4	Thu nhập bình quân	- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) /người

Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề xuất.

Dựa trên kinh nghiệm thành công cũng như thất bại trong quá trình tái cơ cấu ngành kinh tế của một số địa phương, bài viết đề xuất bốn nhóm điều kiện quan trọng gắn tái cơ cấu ngành kinh tế với phát triển bền vững kinh tế địa phương:

- Lựa chọn đúng các dấu hiệu lợi thế của địa phương để phát triển ngành sản phẩm động lực, làm trụ cột cho quá trình tái cơ cấu. Việc xác định các dấu hiệu lợi thế cần được tính toán cẩn trọng qua nhiều góc cạnh khác nhau như tự nhiên, vị thế của địa phương, các dấu hiệu về trình độ phát triển, hệ thống kết cấu hạ tầng. Các ngành lợi thế có thể là ngành đã phát triển nhưng cũng có thể là các ngành đang nằm ở dạng tiềm năng.

- Đảm bảo tính đồng bộ trong tái cơ cấu ngành kinh tế theo giá trị gia tăng với vốn đầu tư và lao động. Nếu xu hướng và tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động hay vốn đầu tư nhanh hơn xu hướng và tốc độ chuyển dịch cơ cấu theo giá trị gia tăng, điều đó phản

ánh tính chất không hiệu quả của lao động và vốn.

- Thực hiện tốt các mối liên kết kinh tế trong nội bộ các ngành trên địa bàn địa phương và với các địa phương khác. Đây chính là điều kiện tốt cho việc thực hiện mục tiêu tái cơ cấu ngành kinh tế hiệu quả dựa trên các mô hình tổ chức sản xuất, tổ chức liên kết phối hợp cung cấp và trao đổi sản phẩm trong chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ. Việc xác định tổng quát mức độ liên kết kinh tế được thể hiện qua chỉ số liên kết (bài viết sử dụng chỉ số Moran) sẽ là cơ sở để địa phương có định hướng tổ chức các mô hình liên kết nhằm bảo đảm tái cơ cấu ngành có hiệu quả nhất.

3. Đánh giá tái cơ cấu ngành kinh tế tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2017

3.1. Phân chia ngành kinh tế tỉnh Phú Thọ theo các góc độ phát triển bền vững

Dựa trên những đánh giá về tiềm năng, lợi thế và thực trạng phát triển ngành của tỉnh trong thời gian

Bảng 2: Danh mục các ngành sản phẩm theo các tiêu chí phân loại

STT	Nhóm ngành	Tên ngành sản phẩm
1	Nhóm ngành có lợi thế	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp; Sản xuất chế biến thực phẩm; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại; Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy; Vận tải, kho bãi; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Thông tin và truyền thông; Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Kinh doanh bất động sản.
2	Nhóm ngành đóng góp giá trị gia tăng lớn	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp; Sản xuất chế biến thực phẩm; Sản xuất trang phục; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất; Sản xuất sản phẩm từ cao su và Plastic; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại; Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; Xây dựng; Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy; Vận tải, kho bãi; Thông tin và truyền thông; Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Kinh doanh bất động sản.
3	Nhóm ngành thân thiện môi trường	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; Sản xuất trang phục; Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Giáo dục và đào tạo.

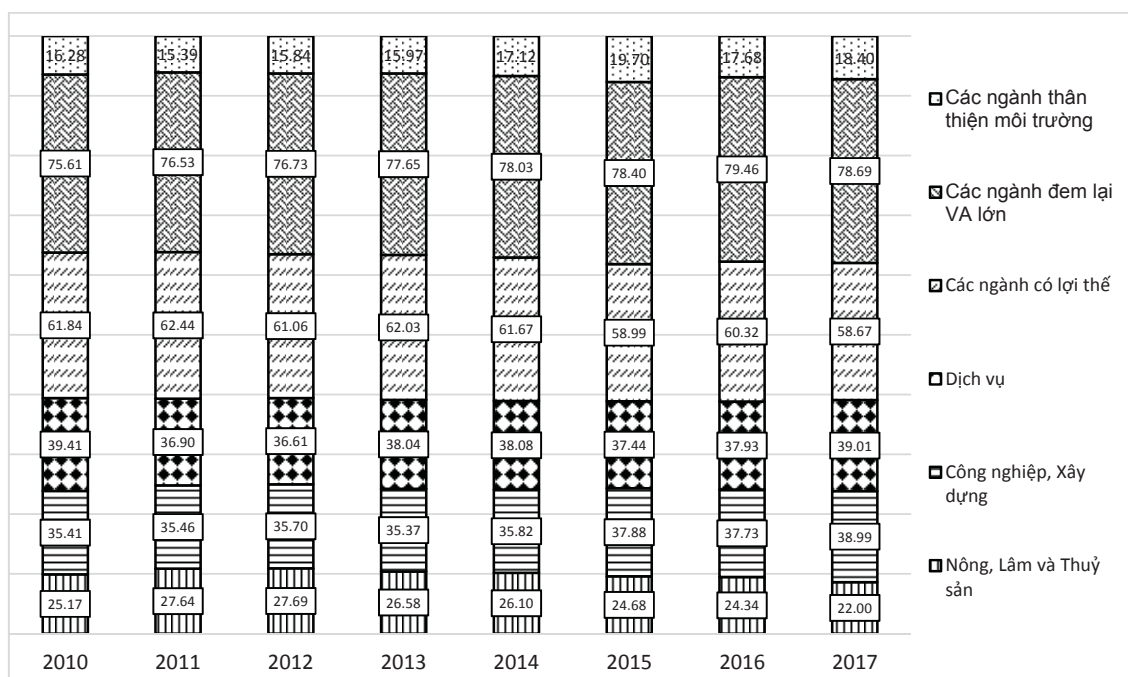
Nguồn: Lựa chọn của nhóm nghiên cứu.

Bảng 3: Lao động và GDP theo nhóm ngành

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Lao động làm việc trong các ngành (người)								
Tổng	705100	715000	723100	728200	736200	743800	751700	755000
Nhóm ngành có lợi thế	549389	550387	548546	545922	543782	541503	538630	536557
Nhóm ngành khác	155711	164613	174554	182278	192418	202297	213070	218443
Nhóm ngành đem lại giá trị gia tăng lớn	606695	611355	612717	614339	616262	621212	622016	621435
Nhóm ngành khác	98405	103645	110383	113861	119938	122588	129684	133565
Nhóm ngành thân thiện môi trường	63417	65955	69378	73717	77965	83624	88412	91321
Nhóm ngành khác	641683	649045	653722	654483	658235	660176	663288	663679
Giá trị tăng thêm giá so sánh (2010) – triệu đồng								
Tổng	20198190	21257123	22336003	23586903	25045510	27568322	31518898	34008030
Nhóm ngành có lợi thế	12490628	13153900	13689563	14483342	15199455	15810148	18507695	19684586
Nhóm ngành khác	7707561	8103222	8646439	9103560	9846054	11758175	13011203	14323444
Nhóm ngành đem lại giá trị gia tăng lớn	15271906	16114222	17010475	18083409	19321729	21433948	24871314	26797388
Các ngành khác	4926283	5142900	5325527	5503494	5723780	6134374	6647584	7210641
Nhóm ngành thân thiện môi trường	3288514	3504993	3589830	3923294	4508609	5766898	5954733	6526127
Nhóm ngành khác	16909676	17752130	18746173	19663609	20536900	21801424	25564166	27481903

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Phú Thọ (2018).

Hình 1: Cơ cấu ngành trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2010-2017(%)



Nguồn: Cục thống kê tỉnh Phú Thọ (2018)

qua, nhóm nghiên cứu đã phân nhóm theo 3 góc độ phân ánh phát triển bền vững (Bảng 2).

Các số liệu về tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và lao động toàn nền kinh tế tỉnh và theo 3 góc độ phân loại được tổng hợp tại Bảng 3.

Bảng 3 cho thấy năm 2017, nhóm ngành kinh tế có lợi thế có vai trò chi phối khá mạnh đến tăng trưởng kinh tế Phú Thọ với 70% lao động và 55% GDP; ngành có giá trị gia tăng lớn với các số liệu tương ứng là 80%, 75% phản ánh mức độ tập trung hoá trong sản xuất của tỉnh khá cao. Trong khi đó, nhóm ngành kinh tế thân thiện môi trường hiện đang

đóng góp lao động và GDP khá nhỏ (12% lao động và khoảng 18-19% GDP).

3.2. Đánh giá tái cơ cấu ngành kinh tế theo góc độ phát triển bền vững

3.2.1. Đánh giá kết quả tái cơ cấu ngành kinh tế Xu hướng tái cơ cấu

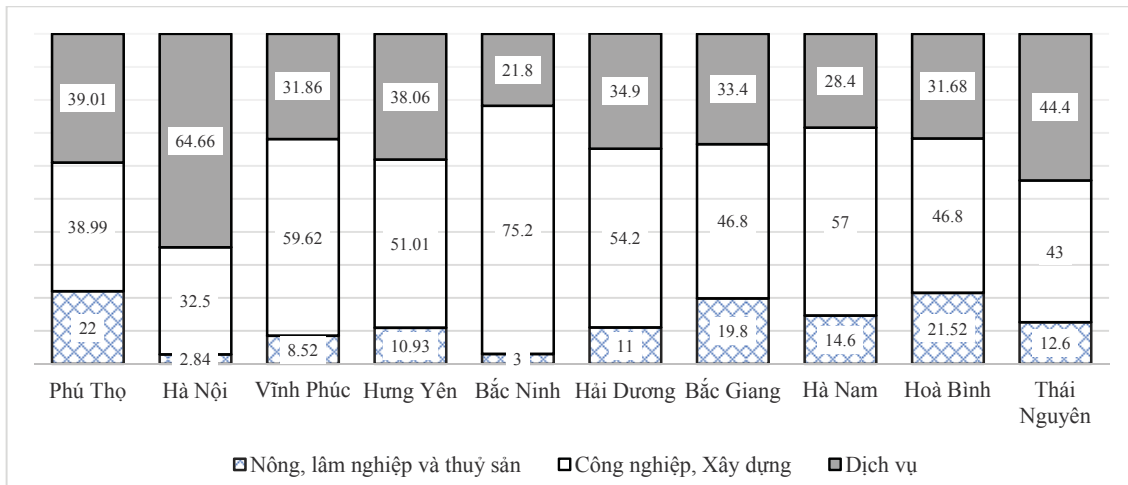
Nếu xét về xu hướng tái cơ cấu Hình 1 cho thấy: Nhóm ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao, luôn có xu hướng tăng lên trong cơ cấu ngành từ năm 2010 đến nay, 2 năm cuối tỷ trọng tăng cao hơn so với những năm trước, điều này thể hiện một xu hướng

Bảng 4: Hệ số chuyển dịch theo các tiêu chí phân ngành

	Cos ϕ	ϕ	Tỷ lệ chuyển dịch
2010-2015	0,998517	3,120306	3,467007
2010-2017	0,996772	4,605204	5,116893
<i>Theo ngành lợi thế</i>			
2010-2015	0,998512	3,125627	3,472919
2010-2017	0,998148	3,487177	3,874641
<i>Theo ngành giá trị gia tăng lớn</i>			
2010-2015	0,999065	2,477492	2,752769
2010-2017	0,998872	2,721782	3,024203
<i>Theo ngành thân thiện môi trường</i>			
2010-2015	0,998825	2,777446	3,086051
2010-2017	0,999557	1,705464	1,89496

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Phú Thọ (2018).

Hình 2: Cơ cấu ngành kinh tế 9 tỉnh vùng thủ đô năm 2017 (%)



Nguồn: Cục Thống kê Tỉnh Bắc Ninh (2018), Cục Thống kê Tỉnh Bắc Giang, Hải Dương, Hà Nam, Hoà Bình, Hưng Yên, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc (2018), Cục thống kê Thành phố Hà Nội (2018).

phù hợp của quá trình tái cơ cấu theo yêu cầu về hiệu quả kinh tế. Nhóm ngành kinh tế có lợi thế so sánh và nhóm ngành thân thiện môi trường có xu hướng chuyển dịch không rõ ràng với tỷ trọng trong GDP lên xuống thất thường qua các năm, thậm chí nhóm ngành có lợi thế so sánh, tỷ trọng GDP chiếm trong 3 năm cuối có xu hướng giảm đi.

Tốc độ tái cơ cấu

Sử dụng phương pháp tính tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành theo phương pháp đo độ lệch (hệ số cos ϕ)

Tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo ba nhóm ngành lớn của tỉnh khá chậm, tuy nhiên đang có xu hướng tăng lên. Giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ chuyển dịch bình quân năm đạt 0,55%, nếu tính cả giai đoạn 2011-2017 thì con số này tăng lên và đạt 6,4%, do 2 năm cuối tốc độ chuyển dịch nhanh hơn. Tuy nhiên, so với mức trung bình của cả nước (2011-2017 đạt 1,43%) thì con số 6,4% thấp hơn nhiều. Kết quả là cơ cấu ngành kinh tế của Phú Thọ biểu hiện sự lạc hậu đáng kể (Hình 2).

Tốc độ chuyển dịch của các nhóm ngành hướng tới mục tiêu phát triển bền vững đều chậm hơn tốc độ chuyển dịch chung và đang có xu hướng chậm dần, thậm chí có nhóm ngành đang chuyển dịch ngược. Theo cách phân ngành dựa vào dấu hiệu lợi thế, tốc độ chuyển dịch bình quân năm giai đoạn 2011-2017 chỉ đạt 0,48%, chậm hơn mức trung bình của tỉnh (0,64%) và chậm hơn bình quân giai đoạn 2011-2015 (đạt 0,56%). Tương tự như vậy và ở mức trầm trọng hơn đối với nhóm ngành có giá trị gia

tăng lớn, các số liệu tương ứng là 0,32% và 0,45% và nhóm ngành thân thiện môi trường các giá trị nhận là 0,51% và 0,23%.

Tóm lại, nếu xét theo yêu cầu và mục tiêu hướng tới phát triển bền vững, kết quả tái cơ cấu ngành kinh tế của Phú Thọ đang có biểu hiện không tích cực. Các ngành kinh tế bảo đảm tăng trưởng nhanh, hiệu quả, các ngành kinh tế đem lại giá trị gia tăng cao và các ngành kinh tế thân thiện môi trường đang có biểu hiện trì trệ xét cả về xu hướng và tốc độ chuyển dịch.

3.2.2. Đánh giá tác động của tái cơ cấu

Tác động tổng hợp đến phát triển bền vững

Sử dụng số liệu thống kê tỉnh và cả nước để tính chỉ số phát triển bền vững nền kinh tế (ESI) của tỉnh Phú Thọ, giá trị nhận được là 0,385, thấp so với giá trị trung bình (trên 0,5). Điều đó cho thấy tái cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh chưa có tác động tích cực đến mục tiêu phát triển bền vững.

Tác động đến tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng giá trị gia tăng toàn tỉnh, có xu hướng tăng lên trong giai đoạn từ 2011-2017, trung bình năm đạt 7,7%, 3 năm cuối, nhất là năm 2015, 2016 có xu hướng tăng vọt. Nhóm ngành có giá trị gia tăng cao đóng vai trò tích cực nhất, có tốc độ tăng bình quân năm đạt 8,5% (cao hơn 10% tốc độ tăng bình quân), đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chung xấp xỉ 80% từ năm 2011 đến 2017. Tuy vậy, nhóm ngành kinh tế có lợi thế của tỉnh, tốc độ tăng trưởng

Bảng 5: Tăng trưởng và đóng góp tăng trưởng theo ngành

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Tốc độ tăng GRDP chung	5,22	5,48	5,68	5,92	10,28	13,64	7,75
Tốc độ tăng giá trị gia tăng chung	5,24	5,08	5,60	6,18	10,07	14,33	7,90
Các ngành có lợi thế	5,31	4,07	5,80	4,94	4,02	17,06	6,36
Các ngành đem lại VA lớn	5,52	5,56	6,31	6,85	10,93	16,04	7,74
Các ngành thân thiện môi trường	6,58	2,42	9,29	14,92	27,91	3,26	9,60
Điểm phần trăm đóng góp vào tăng trưởng							
Toàn nền kinh tế	5,22	5,48	5,68	5,92	10,28	13,64	7,75
Các ngành có lợi thế	3,28	2,52	3,55	3,04	2,44	9,78	3,73
Các ngành đem lại giá trị gia tăng lớn	4,17	4,22	4,80	5,25	8,43	12,47	6,11
Các ngành thân thiện môi trường	1,07	0,40	1,49	2,48	5,02	0,68	1,81
Tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế							
Các ngành có lợi thế	62,93	46,00	62,55	51,32	23,73	71,75	48,15
Các ngành đem lại giá trị gia tăng lớn	79,91	76,96	84,55	88,74	82,07	91,43	78,80
Các ngành thân thiện môi trường	20,54	7,29	26,28	41,94	48,89	5,00	23,38

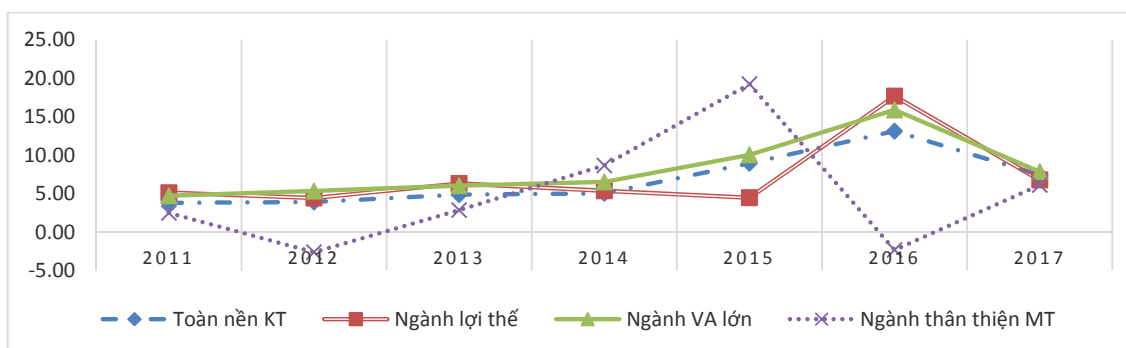
Nguồn: Cục thống kê tỉnh Phú Thọ (2018).

thấp hơn mức tăng trưởng chung (bình quân năm chỉ đạt 6,8%, thấp hơn 1% so với tăng trưởng chung). Do đó, trong cơ cấu ngành kinh tế, nhóm ngành này đã không cải thiện được vị trí của mình, từ đóng góp 60% vào tăng trưởng toàn nền kinh tế tỉnh năm 2011, đến 2017 chỉ còn 48%. Nhóm ngành thân thiện môi trường có tốc độ tăng trưởng không ổn định, nhiều năm chỉ bằng 1/2-1/3 mức tăng trưởng chung, vị trí trong cơ cấu ngành kinh tế vừa thấp (chỉ chiếm xấp xỉ 20% GDP toàn tỉnh), vừa không ổn định.

Tác động đến năng suất lao động

Tốc độ tăng trưởng năng suất lao động chung của toàn nền kinh tế tỉnh có xu hướng tăng (bình quân

năm 2011-2017 đạt 6,7%, 3 năm cuối tăng nhanh hơn), cao hơn mức tăng trưởng năng suất lao động của cả nước (bình quân năm 2011-2017 chỉ đạt 4,5%). Nhóm ngành có giá trị gia tăng cao và có lợi thế có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn mức bình quân của nền kinh tế tỉnh. Đây là hiệu ứng tích cực của tái cơ cấu, đã làm cho tăng trưởng năng suất lao động xã hội tăng lên. Tuy nhiên, tốc độ tăng năng suất lao động của các nhóm ngành này đang có xu hướng giảm, năm 2017 chỉ bằng mức tăng năng suất lao động chung của nền kinh tế; năng suất lao động của 2 nhóm ngành này vẫn thấp (chỉ bằng 70% với mức năng suất lao động chung toàn tỉnh) (Bảng 6).

Hình 3: Tốc độ tăng trưởng năng suất lao động giai đoạn 2010-2017

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Phú Thọ (2018)

Bảng 6: Năng suất lao động giai đoạn 2010-2017 (triệu đồng, Giá hiện hành)

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Toàn nền kinh tế	28,65	35,29	38,51	42,65	46,52	50,63	57,69	61,74
Nông, lâm và thủy sản	11,36	15,78	17,63	19,00	20,79	21,78	24,94	25,01
Công nghiệp, xây dựng	53,38	63,63	68,14	72,80	78,19	88,83	99,58	109,48
Dịch vụ	64,36	70,33	72,92	82,68	87,28	90,11	100,16	101,59
Phân theo ngành lợi thế								
Ngành lợi thế	22,74	28,62	31,00	35,29	38,84	41,03	48,57	50,97
Ngành khác	49,50	57,57	62,13	64,70	68,23	76,34	80,75	88,19
Phân theo mức độ đền lại giá trị gia tăng								
Ngành giá trị gia tăng lớn	25,17	31,59	34,88	39,25	43,37	47,53	55,39	59,02
Ngành khác	50,06	57,13	58,70	60,97	62,72	66,35	68,69	74,38
Phân theo mức độ thân thiện môi trường								
Ngành thân thiện môi trường	51,86	58,88	63,60	67,29	75,19	88,72	86,70	93,94
Ngành khác	26,35	32,89	35,85	39,87	43,12	45,81	53,82	57,31

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Phú Thọ (2018).

Tác động đến thu nhập bình quân đầu người

Tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế chậm với cơ cấu ngành lạc hậu dẫn đến tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người của Phú Thọ cũng thấp. Tăng trưởng thu nhập danh nghĩa bình quân đầu người trung bình 2011-2017 đạt 6,93%/năm, chỉ bằng 1/2 mức chung của cả nước (đạt bình quân năm giai đoạn 2011-2017 là 13,9%). Với mức 35,09 triệu/năm (năm 2017), thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Phú Thọ thấp nhất so với các tỉnh thuộc vùng thủ đô (Hình 5).

Tóm lại, tái cơ cấu ngành kinh tế đang có những tác động không tích cực đến nền kinh tế của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng GRDP, năng suất lao động của các ngành kinh tế động lực và việc bảo đảm phát triển bền vững cho nền kinh tế tỉnh thấp đã làm cho đóng góp của các ngành này đối với tăng trưởng toàn nền kinh tế tỉnh, năng suất lao động và thu nhập bình quân đầu người ngày càng thấp.

3.2.3. Đánh giá các yếu tố tác động không tích

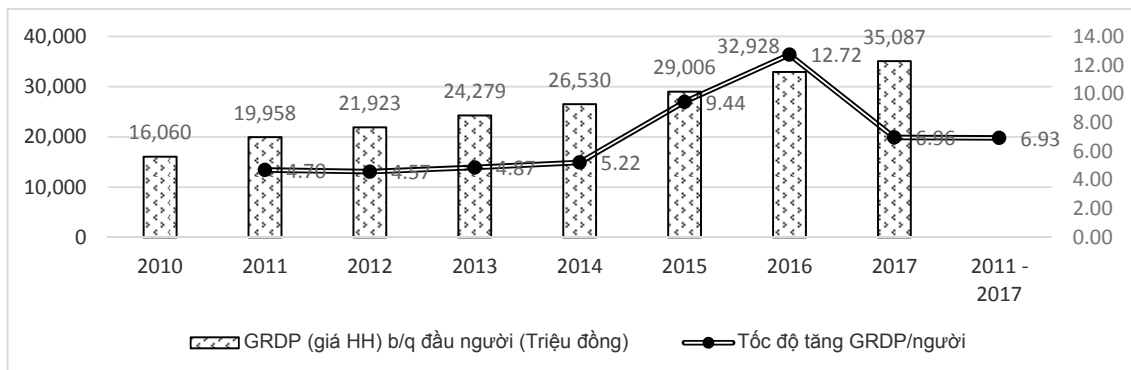
cực đến kết quả tái cơ cấu ngành

Thứ nhất, trình độ công nghệ sản xuất thấp và chậm được đổi mới.

Trình độ công nghệ thấp thể hiện ở đóng góp của yếu tố này vào tăng trưởng giá trị gia tăng thấp (Bảng 7). Mức đóng góp 32,11% của yếu tố năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng phản ánh tác động của yếu tố này khá khiêm tốn so với yêu cầu của một tỉnh công nghiệp.

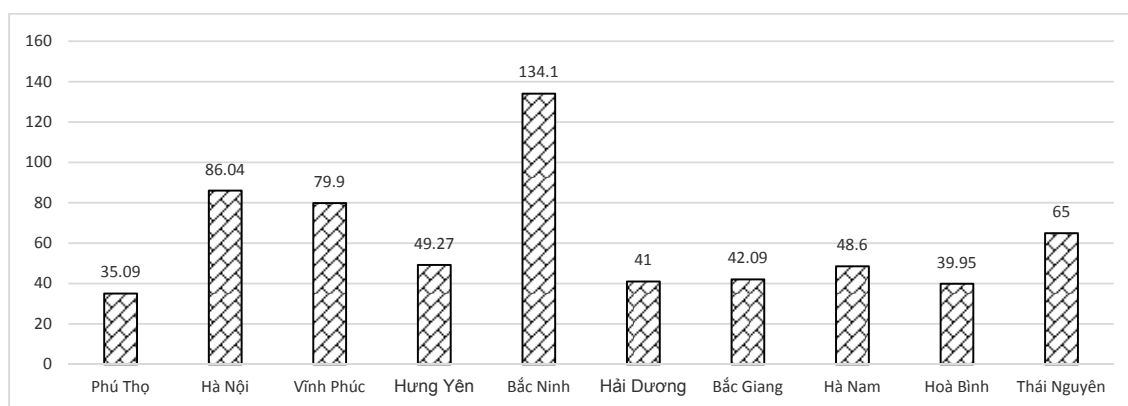
Thứ hai, tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành theo GRDP chậm hơn nhiều so với tốc độ chuyển dịch theo lao động vốn đầu tư.

Bảng 8 cho thấy tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động nhanh gần gấp 1,8 lần so với tốc độ chuyển dịch GRDP. Nhất là đối với ngành có lợi thế so sánh, con số này lên tới 2,5. Điều này do 2 lý do: (i) những người lao động chuyển sang các ngành mới có trình độ lao động thấp, không đủ điều kiện về tay nghề; (ii) những người lao động di chuyển sang các ngành

Hình 4: Thu nhập bình quân đầu người và tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Phú Thọ (2018)

Hình 5: Thu nhập bình quân đầu người 9 tỉnh vùng thủ đô năm 2017 (triệu đồng)



Nguồn: Cục Thống kê Tỉnh Bắc Ninh (2018), Cục Thống kê Tỉnh Bắc Giang, Hải Dương, Hà Nam, Hoà Bình, Hưng Yên, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc (2018), Cục thống kê Thành phố Hà Nội (2018).

mới gây áp lực về việc làm cho các ngành kinh tế này, không đủ sức để đón nhận một lực lượng lao động lớn chuyển sang, vì thế năng suất chung của ngành bị thấp đi.

Trong khi đó tốc độ chuyển dịch cơ cấu vốn đầu tư theo ngành lại nhanh hơn nhiều so với tốc độ chuyển dịch cơ cấu GDP và lao động. Có 2 vấn đề: (i) Cơ cấu đầu tư không hợp lý, với tỷ lệ vốn đầu tư cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh chỉ chiếm hơn 40% so với tổng đầu tư, vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ lệ nhỏ (chỉ chiếm 14%); (ii) Hiệu quả đầu tư thấp, giá trị dở dang còn khá cao, tỷ lệ vốn đầu tư trở thành tài sản cố định hàng năm chỉ đạt 67%. Với hạn chế nói trên, việc đầu tư tạo thêm việc làm mới cho các ngành kinh tế, nhất là ngành có lợi thế so sánh của tỉnh còn rất ít so với lực lượng lao động chuyển sang.

Thứ ba, chưa thực hiện tốt các mối liên kết ngành trong quá trình phát triển kinh tế gây hiệu ứng không

tích cực cho tái cơ cấu ngành.

Bài viết sử dụng chỉ số Moran (I) (Moran, 1950). Theo đó nếu sử dụng z-score để kiểm định ý nghĩa thống kê của chỉ số Moran (I), nếu z-core nhận giá trị $< -1,96$ hoặc $> 1,96$ thì chỉ số Moran có ý nghĩa thống kê tức là các ngành trên vùng có sự liên kết với nhau đáng kể. Sử dụng số liệu giá trị gia tăng các ngành tại các huyện trong tỉnh Phú Thọ và 3 phương án khoảng cách là 10km, 20km, 30km để tính toán được giá trị của chỉ số Moran.

Theo số liệu tính toán ở Bảng 9, tất cả các giá trị z-score đều nằm trong khoảng $\{-1,96 \div 1,96\}$, vì vậy chưa đủ cơ sở bác bỏ giả thuyết H_0 (Moran (I) = 0). Chứng tỏ không có sự tương quan giữa biến giá trị gia tăng các ngành giữa các huyện trong tỉnh, hay nói cách khác là mối quan hệ liên kết kinh tế giữa các ngành trong tỉnh chưa cao.

4. Định hướng và khuyến nghị chính sách tái cơ cấu ngành kinh tế tỉnh Phú Thọ

Bảng 7: Tăng trưởng theo cấu trúc đầu vào (%)

	Tỷ trọng đóng góp của vốn	Tỷ trọng đóng góp của lao động	Tỷ trọng đóng góp của TFP
2011	47,76	16,51	35,73
2012	71,57	12,09	16,35
2013	43,43	7,64	48,92
2014	70,91	11,48	17,61
2015	80,35	6,27	13,37
2016	44,21	4,78	51,01
2017	65,32	3,48	31,20
2011-2017	60,08	7,81	32,11

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán theo hàm sản xuất Cobb-Douglas.

Bảng 8: Hệ số chuyển dịch GRDP, lao động và vốn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2010-2017

	cos □	□	Tỷ lệ chuyển dịch
Hệ số chuyển dịch GRDP	0,99677	4,62	5,12
Hệ số chuyển dịch lao động	0,98819	8,81	9,79
Hệ số chuyển dịch vốn	0,96432	15,35	17,06

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ số liệu Cục Thống Kê Phú Thọ.

4.1. Định hướng

Để có một cơ cấu ngành kinh tế đạt tiêu chí tỉnh công nghiệp hoá, tái cơ cấu ngành kinh tế tỉnh Phú Thọ cần được định hướng:

Thứ nhất, xác định rõ tái cơ cấu ngành kinh tế phải nhằm vào mục tiêu phát triển bền vững nền kinh tế của tỉnh. Tái cơ cấu ngành kinh tế tạo được sự lan toả tích cực đến tăng trưởng kinh tế nhanh và hiệu quả, nâng cao năng suất lao động xã hội, và cuối cùng phải dẫn đến tăng nhanh thu nhập bình quân đầu người, bảo đảm môi trường tốt, ứng phó được biến đổi khí hậu.

Thứ hai, lựa chọn đúng các ngành kinh tế động lực của tỉnh, bao gồm nhóm ngành sản phẩm có lợi thế so sánh, nhóm ngành đem lại giá trị kinh tế cao và nhóm ngành thân thiện môi trường. Việc lựa chọn đúng danh mục 3 nhóm ngành sản phẩm nói trên chính là tạo dựng tốt trụ cột cho phát triển bền vững của tỉnh, là chìa khoá để thực hiện hiệu quả tái cơ cấu ngành.

Thứ ba, có chiến lược đầu tư phát triển vào 3 nhóm ngành động lực để chuyển các ngành này từ lợi thế so sánh sang lợi thế cạnh tranh. Triển khai xây dựng

các chiến lược phát triển 3 nhóm ngành, lập các quy hoạch vùng cho phát triển cho 3 nhóm ngành, hoàn thiện các chính sách khai thác, huy động và sử dụng nguồn vốn đầu tư, nguồn nhân lực, công nghệ cao nhằm mục tiêu tạo dựng lợi thế cạnh tranh của tỉnh đối với 3 nhóm ngành động lực.

Thứ tư, tạo sự lan toả tích cực của phát triển 3 nhóm ngành động lực đến phát triển các ngành khác của tỉnh, nhất là lan toả đến các ngành kinh tế hỗ trợ, nhằm phát huy lợi thế của mô hình phát triển hài hoà để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững trên cơ sở một cơ cấu ngành kinh tế có hiệu quả được tổ chức trên nền tảng trục xoay là các ngành động lực.

Thứ năm, định hướng mở trong quá trình thực hiện mục tiêu tái cơ cấu ngành kinh tế, trong đó nhấn mạnh đến việc tạo dựng các chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư, nguồn nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài, nhất là các nguồn từ FDI. Trong chiến lược thu hút FDI, nhấn mạnh đến việc thu hút vào những nhóm ngành động lực của địa phương nhằm mục tiêu tạo lợi thế cạnh tranh đối với những nhóm ngành này.

4.2. Khuyến nghị một số giải pháp

Bảng 9: Chỉ số Moran

Năm		0-10km	0-20km	0-30km
2010	Moran (I)	0,00	0,16	-0,44
	Z-score	0,24	0,75	-1,55
2011	Moran (I)	-0,01	0,21	-0,45
	z-score	0,22	0,85	-1,57
2012	Moran (I)	0,01	0,12	-0,46
	z-score	0,24	0,65	-1,67
2013	Moran (I)	0,04	0,01	-0,47
	z-score	0,28	0,43	-1,75
2014	Moran (I)	0,05	-0,01	-0,47
	z-score	0,29	0,40	-1,75
2015	Moran (I)	0,11	-0,10	-0,48
	z-score	0,36	0,20	-1,81
2016	Moran (I)	0,12	-0,18	-0,48
	z-score	0,38	0,04	-1,79
2017	Moran (I)	0,10	-0,14	-0,48
	z-score	0,35	0,11	-1,76

Nguồn: Tính toán từ số liệu Cục thống kê tỉnh Phú Thọ.

Gắn với những nguyên nhân gây bất cập trong tái cơ cấu ngành kinh tế tỉnh Phú Thọ, bài viết khuyến nghị những giải pháp cấp thiết sau.

4.2.1. Nâng cao trình độ công nghệ, trước hết đối với các nhóm ngành kinh tế động lực của tỉnh nhằm tạo dựng lợi thế cạnh tranh đối với các ngành động lực

Thực hiện giải pháp này, tác giả kiến nghị với tỉnh kết hợp đồng thời 2 nhóm chính sách, đó là: thực hiện chuyển giao công nghệ bằng con đường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và tăng cường nghiên cứu và triển khai (R&D) trong nội bộ tỉnh.

Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả của chuyển giao công nghệ qua các dự án thu hút FDI.

Kinh nghiệm của các nước công nghiệp hoá mới (NICs) trong thời kỳ thực hiện chuyển giao công nghệ từ FDI cho thấy công nghệ nên được khuyến khích chuyển giao theo một trong hai cách thức: chuyển giao theo chiều ngang hoặc theo chiều dọc. Những cơ chế cho việc chuyển giao công nghệ theo chiều ngang bao gồm: (i) Học tập dựa vào quan sát và bắt chước; (ii) Chuyển dịch lao động giữa các tập đoàn đa quốc gia với các công ty nội địa; (iii) Thông qua áp lực cạnh tranh đối với các doanh nghiệp trong nước. Những hiệu ứng của chuyển giao công nghệ theo chiều dọc xuất phát từ những mối liên kết giữa các tập đoàn đa quốc gia và những nhà cung cấp nội địa hoặc những cơ sở sản xuất. Ở trường hợp này, các tập đoàn đa quốc gia có thể thực sự cung cấp cho các doanh nghiệp nội địa những công nghệ mới trong nỗ lực nâng cao năng suất trong chuỗi sản xuất. Các mối liên kết theo chiều dọc khác có thể kể đến như hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo hoặc những ưu đãi cho các doanh nghiệp nội địa.

Đẩy mạnh công tác R&D ở địa phương theo hướng tăng cường khởi nghiệp trên cơ sở lấy doanh nghiệp làm trung tâm để định hướng hoạt động khoa học công nghệ.

Để thực hiện tốt chiến lược phát triển công nghệ, Phú Thọ cần tổ chức tốt hoạt động R&D trong tỉnh với mục đích lựa chọn nghiên cứu ứng dụng. Để thực hiện được điều này, cần nhấn mạnh đến việc tăng cường khởi nghiệp theo quan điểm lấy doanh nghiệp làm trung tâm để định hướng các hoạt động khoa học công nghệ trong các đơn vị nghiên cứu, các cơ quan, trường đại học trên địa bàn tỉnh. Tỉnh có thể hình thành mô hình trung tâm cạnh tranh, trong đó trọng tâm là liên kết giữa các trường đại học trên địa bàn tỉnh, các doanh nghiệp và sở khoa

học công nghệ sẽ làm trọng tài trung gian.

4.2.2. Bảo đảm đồng bộ giữa chuyển dịch cơ cấu GDP với cơ cấu lao động và cơ cấu vốn đầu tư

Thứ nhất, chính sách bảo đảm vốn đầu tư. Cần tăng tỷ lệ đầu tư trực tiếp cho sản xuất trong tổng đầu tư phát triển của tỉnh, phù hợp với Phú Thọ.

- Cần tăng cường thu hút FDI, tăng tỷ lệ này lên chiếm 25-30% tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh. Đối với tỉnh, quan trọng là tạo điều kiện thuận lợi về môi trường đầu tư qua chính sách sử dụng đất, chính sách giải phóng mặt bằng, cung cấp dịch vụ cơ sở hạ tầng, cải cách hành chính. Tăng cường quảng cáo, giới thiệu hình ảnh của tỉnh. Trong quá trình mở cửa thu hút FDI, cần có quan điểm lựa chọn: (i) Các nhà đầu tư có thể mạnh phù hợp với những ngành mà Phú Thọ lựa chọn là ngành động lực, làm trục xoay cho quá trình tái cơ cấu; (ii) Các nhà đầu tư có năng lực vốn lớn, công nghệ gốc, hiện đại.

- Có chính sách linh hoạt trong việc khai thác các nguồn tích lũy trong dân cư dưới cả hình thức đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp. Để huy động được dưới dạng đầu tư trực tiếp cần nhấn mạnh đến các chính sách có liên quan đến môi trường đầu tư và cơ hội bỏ vốn. Để huy động dưới dạng đầu tư gián tiếp, thì cần có chính sách linh hoạt nhằm tạo khả năng sinh lời cho các khoản tiền gửi cũng như đảm bảo tính đa dạng đối với sản phẩm tín dụng, các thủ tục đơn giản cũng như tính tiện ích trong thanh toán.

Thứ hai, chính sách bảo đảm lao động. Quan trọng nhất trong giai đoạn này tập trung trước hết vào việc sắp xếp, bảo đảm việc làm cho lao động di chuyển từ ngành này sang ngành kia trong quá trình tái cơ cấu lao động nhằm nâng cao năng suất lao động xã hội, giảm tới mức thấp nhất tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và nâng cao tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn. Tiếp đến là nâng cao hiệu suất làm việc của người lao động, bao gồm: (i) Đào tạo nghề, kỹ năng phù hợp với điều kiện làm việc nhằm tạo điều kiện cho người lao động có thể tiếp nhận việc làm trong điều kiện chuyển đổi nghề nghiệp và yêu cầu lao động cao hơn; (ii) Tăng cường ý thức, kỷ luật và phong cách người lao động nhằm nâng cao hiệu suất làm việc; (iii) Xúc tiến và hỗ trợ giải quyết việc làm nhằm tạo cơ hội có việc làm phù hợp cho người lao động.

4.2.3. Tăng cường các mô hình tổ chức liên kết sản xuất giữa các ngành trên cơ sở các nhóm ngành kinh tế động lực

Vấn đề quan trọng của giải pháp này là cần đa

dạng hoá tổ chức các mô hình liên kết các ngành trong nội bộ tỉnh tùy thuộc vào đặc điểm kinh tế – kỹ thuật của các ngành. Cụ thể với các ngành động lực của tỉnh, các mô hình liên kết có thể thực hiện, đó là:

- Đối với ngành cơ khí chế tạo, cần tổ chức dưới dạng mô hình cluster dựa trên nguyên lý cung cấp và trao đổi sản phẩm lẫn cho nhau. Cần đầu tư tổ chức các doanh nghiệp lớn với chức năng là doanh nghiệp đầu đàn để từ đó phát triển doanh nghiệp vệ tinh chuyên sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cung cấp cho doanh nghiệp đầu đàn.

- Đối với ngành chế biến nông lâm sản, mô hình liên kết là mô hình chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ

theo nguyên tắc gắn kết đầu vào với đầu ra, với sự tham gia hỗ trợ của chính quyền địa phương trong việc thực hiện chức năng đầu mối giữa các chủ thể tham gia sản xuất kinh doanh từ giai đoạn giống – sản xuất – chế biến và tiêu thụ.

- Ngành du lịch là một ngành chủ lực của Phú Thọ cần được tổ chức liên kết dưới dạng cụm du lịch, tổng hợp trên cơ sở kết hợp loại hình du lịch với các điểm du lịch và hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch. Đi đôi với việc phát triển cụm điểm du lịch cần phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, kết nối giữa các điểm trong cụm du lịch và kết nối với hệ thống giao thông quốc gia và tỉnh.

Tài liệu tham khảo:

- Cục Thống kê thành phố Hà Nội (2018), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2017*, Hà Nội.
- Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang (2018), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2017*, Bắc Giang.
- Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2018), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2017*, Bắc Ninh.
- Cục Thống kê tỉnh Hà Nam (2018), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2017*, Hà Nam.
- Cục Thống kê tỉnh Hải Dương (2018), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2017*, Hải Dương.
- Cục Thống kê tỉnh Hoà Bình (2018), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2017*, Hoà Bình.
- Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2018), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2017*, Hưng Yên.
- Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ (2018), *Niên giám Thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2017*, Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ, Phú Thọ.
- Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên (2018), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2017*, Thái Nguyên.
- Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc (2018), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2017*, Vĩnh Phúc.
- Moran, P.A.P. (1950), 'Notes on Continuous Stochastic Phenomena', *Biometrika*, 37(1), 17-23.
- Ngô Doãn Vịnh (2011), *Nguồn lực và động lực cho phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.
- Ngô Thắng Lợi & Nguyễn Quỳnh Hoa (2017), *Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, nhà xuất bản Chính trị Quốc gia sự thật.